BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2008

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn năm 2008 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Công ty mẹ : Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn

a. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

b. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại; dịch vụ; sản xuất

c. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh các loại: xăng, dầu, nhớt, khí đốt, bếp gas; Dịch vụ rửa xe, gửi xe các loại; Vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ kinh doanh xăng dầu; Cho thuê mặt bằng, cửa hàng, kho bãi; Đại lý bảo hiểm; Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm gỗ các loại; Dịch vụ vận tải.

2. Tổng số các công ty con : 01
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

3. Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH chế biến gỗ Tân Phú	ĐT 746 ấp Hóa Nhựt, xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	100%	100%

4. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm 2008

Giá xăng, dầu trên thế giới trong 9 tháng đầu năm 2008 biến động liên tục làm ảnh hưởng đến giá nhập vào và giá bán ra của Công ty. Doanh thu kinh doanh xăng, dầu năm 2008 tăng 387 tỷ VND tương ứng với 50,28% so với năm 2007 chủ yếu là do giá bán tăng cao ở 9 tháng đầu năm 2008.

Doanh thu các sản phẩm gỗ năm 2008 tăng 14 tỷ VND # 42,87% so với năm trước chủ yếu là do sản lượng bán gia tăng.

Công ty vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện các dự án kinh doanh bất động sản và thực hiện các thủ tục để phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty từ 34 tỷ VND lên thành 80 tỷ VND trong năm 2009 để đầu tư vào các dự án bất động sản và mở rộng các trạm kinh doanh xăng dầu.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc và thiết bị	3 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng đất.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2007 : 16.114 VND/USD
31/12/2008 : 16.977 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.144.571.044	3.858.087.625
Tiền gửi ngân hàng	3.460.988.534	4.246.616.520
Cộng	**6.605.559.578**	**8.104.704.145**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng kinh doanh xăng, dầu	10.881.737.828	16.273.776.843
Phải thu khách hàng kinh doanh dịch vụ và kho bãi	37.851.000	123.537.960
Phải thu khách hàng kinh doanh hàng gỗ	1.859.680.238	2.633.164.213
Cộng	**12.779.269.066**	**19.030.479.016**

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	3.000.000	-
Phải thu đền bù thanh lý tài sản cố định	-	753.338.864
Các khoản phải thu khác	59.765.665	68.423.595
Cộng	**62.765.665**	**821.762.459**

4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	333.586.000	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	57.496.444	-
Cộng	**391.082.444**	**-**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	7.952.256.023	28.968.262.801
Nguyên liệu, vật liệu	1.580.970.216	3.764.125.626
Công cụ, dụng cụ	1.250.000	371.662.423
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.514.096.648	2.656.293.281
Thành phẩm	146.050.432	833.058.334
Hàng hóa	3.628.507.520	7.046.896.876
Hàng gửi bán	1.199.513.539	-
Cộng	**16.022.644.378**	**43.640.299.341**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	-	101.785.477	(98.285.477)		3.500.000
Chi phí khác	19.539.000	201.033.613	(213.574.213)	(6.998.400)	-
Cộng	**19.539.000**	**302.819.090**	**(311.859.690)**	**(6.998.400)**	**3.500.000**

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng của nhân viên Công ty.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	29.576.424.264	12.767.448.395	1.939.932.717	1.807.748.177	46.091.553.553
Mua sắm mới	140.549.091	203.416.857	-	97.122.230	441.088.178
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	843.727.802	-	-	-	843.727.802
Thanh lý, nhượng bán	(301.426.300)	(55.394.000)	(379.311.423)	-	(736.131.723)
Số cuối năm	**30.259.274.857**	**12.915.471.252**	**1.560.621.294**	**1.904.870.407**	**46.640.237.810**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	126.191.050	5.050.109.966	-	1.195.043.605	6.371.344.621
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	10.844.934.497	8.546.558.972	732.302.382	1.477.796.029	21.601.591.880
Khấu hao trong năm	1.658.527.461	1.084.616.036	156.062.124	76.747.364	2.975.952.985
Thanh lý, nhượng bán	(231.974.361)	(42.603.816)	(245.164.988)	-	(519.743.165)
Số cuối năm	**12.271.487.597**	**9.588.571.192**	**643.199.518**	**1.554.543.393**	**24.057.801.700**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	18.731.489.767	4.220.889.423	1.207.630.335	329.952.148	24.489.961.673
Số cuối năm	**17.987.787.260**	**3.326.900.060**	**917.421.776**	**350.327.014**	**22.582.436.110**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	4.674.344.365	530.396.000	4.143.948.365
Tăng trong năm	63.100.120.182	906.159.665	-
Số cuối năm	**67.774.464.547**	**1.436.555.665**	**66.337.908.882**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Công trình 146E Nguyễn Đình Chính	-	93.311.818	-	-	93.311.818
Thiết kế nhà để xe nhiều tầng 784-786 Hậu Giang	60.795.000	-	-	(60.795.000)	-
Công trình 143-145 Điện Biên Phủ		28.853.255.470	(28.567.070.925)	-	286.184.545
Công trình 468 Nguyễn Thị Minh Khai	33.387.900.976	2.275.612.735	(34.533.049.257)	-	1.130.464.454
Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	37.719.091	-	-	-	37.719.091
Công trình 167 Điện Biên Phủ	180.416.250	59.362.500	-	-	239.778.750
Công trình 387A Lê Văn Khương - Trạm 20	3.092.000	490.599.805	(493.691.805)	-	-
Công trình 394 Hàm Tử - Trạm 12	10.292.000	339.743.997	(350.035.997)	-	-
Cộng	**33.680.215.317**	**32.111.886.325**	**(63.943.847.984)**	**(60.795.000)**	**1.787.458.658**

11. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư vào cổ phiếu.

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	74.458.394	55.435.624	(44.467.174)	-	85.426.844
Chi phí khác	25.399.956	253.082.689	(113.634.036)	(5.000.000)	159.848.609
Cộng	**99.858.350**	**308.518.313**	**(158.101.210)**	**(5.000.000)**	**245.275.453**

14. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ vỏ bình gas.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở giao dịch 2	-	21.580.104.000
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam	-	32.837.125.314
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh quận 10, TP. Hồ Chí Minh (*)	2.674.770.000	-
Cộng	**2.674.770.000**	**54.417.229.314**

(*) Khoản vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh quận 10, TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	54.417.229.314
Số tiền vay phát sinh trong năm	130.990.742.930
Chênh lệch tỷ giá	1.689.610.715
Số tiền vay đã trả trong năm	(184.422.812.959)
Số cuối năm	**2.674.770.000**

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư (Petec)	12.136.795.991	2.069.503.080
Công ty TNHH một thành viên dầu khí TP. Hồ Chí Minh	9.356.273.000	-
Công ty TNHH sản xuất, dịch vụ, thương mại Đăng Thanh	1.452.492.800	334.510.264
Công ty TNHH sản xuất - thương mại hóa keo Bình Thạnh	508.668.600	321.860.400
Các nhà cung cấp khác	2.448.513.954	2.218.217.008
Cộng	**25.902.744.345**	**4.944.090.752**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5.772.625.802	(5.690.176.642)	82.449.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	666.650.324	5.693.437.063	(3.741.440.094)	2.618.647.293
Thuế thu nhập cá nhân	(2.409.944)	1.078.600.317	(997.832.573)	78.357.800
Thuế nhà đất	1.251.366.647	1.861.452.233	(1.862.543.506)	1.250.275.374
Thuế môn bài	-	37.000.000	(37.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.303.316	-	-	9.303.316
Cộng	**1.924.910.343**	**14.443.115.415**	**(12.328.992.815)**	**4.039.032.943**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm gỗ xuất khẩu 0 %
- Kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm gỗ trong nước 10 %
- Dịch vụ vận chuyển, điện, nước 5 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.16.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.409.646.045	9.588.493.017
Hoạt động sản xuất, chế biến các sản phẩm gỗ	*1.208.418.907*	*1.174.300.812*
Hoạt động kinh doanh xăng dầu và các hoạt động khác	*21.201.227.138*	*8.414.192.205*
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*410.392.219*	*224.926.112*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(191.010.066)*	*(1.107.150.177)*
Tổng thu nhập chịu thuế	22.629.028.198	8.706.268.952
Hoạt động sản xuất, chế biến các sản phẩm gỗ	*1.290.701.747*	*91.870.635*
Hoạt động kinh doanh xăng dầu và các hoạt động khác	*21.338.326.451*	*8.614.398.317*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Hoạt động sản xuất, chế biến các sản phẩm gỗ	*20%*	*20%*
Hoạt động kinh doanh xăng dầu và các hoạt động khác	*28%*	*28%*
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***6.232.871.755***	***2.437.755.307***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	***(586.855.293)***	***(1.206.015.765)***
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	***47.420.601***	***8.708.341***
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.693.437.063**	**1.240.447.883**

(*) Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quí 4 năm 2008 theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả người lao động
Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả công nhân viên.

19. Chi phí phải trả
Trích trước chi phí dịch vụ.

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	207.043.850	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	22.123.819	76.527.159
Kinh phí công đoàn	397.123.383	358.546.096
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.090.380.000	891.359.100
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Cận Viễn Đông	10.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.568.786	465.881.353
Cộng	**12.234.239.838**	**1.792.313.708**

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	34.012.785
Số trích lập trong năm	245.627.934
Số chi trong năm	(110.680.111)
Số cuối năm	**168.960.608**

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	17.000.000.000	-	14.133.107.037	891.848.611	5.125.318.365	37.150.274.013
Tăng vốn do phát hành thêm cổ phiếu năm trước	8.500.000.000	24.634.995.600	-	-	-	33.134.995.600
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	8.348.045.134	8.348.045.134
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	8.500.000.000	-	(8.500.000.000)	-	-	-
Tăng quỹ từ phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	-	1.210.915.764		(1.210.915.764)	-
Trích lập các quỹ	-	-	2.188.275.846	314.509.518	(3.131.804.400)	(629.019.036)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	**34.000.000.000**	**24.634.995.600**	**9.032.298.647**	**1.206.358.129**	**5.730.643.335**	**74.604.295.711**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	34.000.000.000	24.634.995.600	9.032.298.647	1.206.358.129	5.730.643.335	74.604.295.711
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	16.721.290.801	16.721.290.801
Trích lập quỹ	-	-	1.844.581.623	338.504.801	(2.960.096.026)	(777.009.602)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.120.000.000)	(6.120.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	(150.547.309)	(150.547.309)
Số dư cuối năm nay	**34.000.000.000**	**24.634.995.600**	**10.876.880.270**	**1.544.862.930**	**13.221.290.801**	**84.278.029.601**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	2.720.000.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	3.400.000.000
Cộng	**6.120.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	3.400.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.400.000*	*3.400.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.400.000*	*3.400.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	79.961.625	438.504.801	(467.981.025)	50.485.401
Quỹ phúc lợi	464.331.913	338.504.801	(249.357.903)	553.478.811
Cộng	**544.293.538**	**777.009.602**	**(717.338.928)**	**603.964.212**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.150.940.325.580	762.161.099.791
Doanh thu bán thành phẩm	46.638.648.175	32.824.766.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	752.894.203	441.186.414
Doanh thu cho thuê mặt bằng	6.151.835.829	5.698.594.363
Cộng	**1.204.483.703.787**	**801.125.647.413**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.097.705.086.241	736.454.042.132
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp [(a)]	41.575.128.643	28.327.151.680
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	85.469.050	246.760.148
Cộng	**1.139.365.683.934**	**765.027.953.960**

[(a)] Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	29.720.679.818	22.484.702.553
Chi nhân công trực tiếp	6.779.319.313	3.796.019.787
Chi phí sản xuất chung	4.483.379.027	4.022.445.968
Tổng chi phí sản xuất	40.983.378.158	30.303.168.308
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.142.196.633	(1.509.969.628)
Tổng giá thành sản xuất	42.125.574.791	28.793.198.680
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(550.446.148)	(466.047.000)
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	**41.575.128.643**	**28.327.151.680**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	332.461.137	211.449.562
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	627.291.629	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.460.000	24.720.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	687.991.311	736.883.613
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	508.812	-
Cộng	**1.728.712.889**	**973.053.175**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.193.719.671	1.849.629.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.954.699.414	86.986.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.597.411	110.041.254
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	3.437.500.000	-
Cộng	**7.658.516.496**	**2.046.656.986**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	18.890.783.616	12.969.582.440
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.682.693	156.562.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.442.786.828	1.590.293.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.496.739.339	4.087.275.271
Chi phí khác	2.288.652.254	1.450.084.531
Cộng	**29.411.644.730**	**20.253.798.207**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.215.555.072	2.659.287.486
Chi phí đồ dùng văn phòng	200.986.349	54.310.275
Chi phí dự phòng	636.710.378	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.998.943	462.091.938
Chi phí khác	5.666.284.641	2.073.968.793
Cộng	**9.733.535.383**	**5.251.658.492**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	189.444.157	125.987.273
Thu hỗ trợ kinh doanh	1.530.457.500	38.937.383
Thu tiền lãi phạt do chậm trả	192.764.973	84.139.155
Thu tiền đền bù	1.725.502.294	-
Thu nhập khác	120.425.506	56.148.713
Cộng	**3.758.594.430**	**305.212.524**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	216.388.558	228.977.450
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.063.637	
Chi phí hỗ trợ di dời xí nghiệp gỗ Tân Phú	1.060.421.121	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	22.714.287	-
Chi phí khác	82.396.915	6.375.000
Cộng	**1.391.984.518**	**235.352.450**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.721.290.801	8.348.045.134
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.721.290.801	8.348.045.134
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	3.400.000	2.778.219
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.918**	**3.005**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.400.000	1.700.000
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	-	850.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 25 tháng 09 năm 2007	-	228.219
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**3.400.000**	**2.778.219**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.750.791.148	23.113.243.656
Chi phí nhân công	28.669.795.501	19.989.664.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.882.112.650	2.865.458.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.000.660.826	6.090.456.730
Chi phí khác	8.825.198.146	3.749.801.645
Cộng	**80.128.558.271**	**55.808.625.007**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

Nhận ký quỹ, ký cược.

2. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi hoàn trả các khoản ký quỹ	481.355.000	-
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	717.338.928	525.185.672
Chi từ lợi nhuận sau thuế	150.547.309	627.664.000
Cộng	**1.349.241.237**	**1.152.849.672**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	428.084.634	329.881.091
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	6.057.180	6.240.240
Phụ cấp	20.214.445	13.499.944
Tiền thưởng	227.126.000	85.830.000
Các khoản khác	305.276.513	121.903.324
Cộng	**986.758.772**	**557.354.599**

2. Chi phí lãi vay

Chi tiết phân bổ chi phí lãi vay phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	2.193.719.671	1.849.629.525
Chi phí lãi vay được vốn hóa	1.272.131.956	206.559.431
Tổng chi phí lãi vay	**3.465.851.627**	**2.056.188.956**
Tỷ lệ vốn hóa	36,70 %	10,05 %

3. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Trên Báo cáo tài chính năm 2007, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được trình bày ở chỉ tiêu tiền, khoản phải thu đền bù thanh lý tài sản cố định trình bày ở chỉ tiêu chi phí trả trước ngắn hạn và Quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận sử dụng đất được trình bày ở chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại
Bảng cân đối kế toán			
Tiền	111	13.104.704.145	8.104.704.145
Đầu tư ngắn hạn	121	-	5.000.000.000
Các khoản phải thu khác	135	68.423.595	821.762.459
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	772.877.864	19.539.000
Tài sản cố định vô hình	227	-	4.143.948.365
Chi phí trả trước dài hạn	271	4.243.806.715	99.858.350

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2009

Lê Thị Thu Vân	Nguyễn Thị Bích Nga	Cao Văn Phát
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**